

# SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM CAO SU Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Lê Thị Kim Anh\*  
Ngô Thị Thuận\*\*

Việt Nam là một trong những nước có điều kiện thuận lợi cho cây cao su phát triển trên diện tích rộng. Năm 2005, cả nước có khoảng 478.600 ha cao su, sản lượng đạt 513.100 tấn, trong đó diện tích cao su quốc doanh là 283.700 ha, sản lượng 441.900 tấn. Diện tích còn lại là cao su tiểu điền (194.900 ha) với sản lượng là 71.600 tấn. Hiện nay, Việt Nam là nước xuất khẩu cao su lớn thứ 4 sau Thái Lan, Indônêxia và Malaixia. Với kết quả này, cao su trở thành mặt hàng nông sản xuất khẩu có giá trị xếp thứ 2 sau lúa gạo trong năm 2005, chiếm 2,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đang có kế hoạch tăng diện tích lên 700.000 ha trong giai đoạn từ 2010 - 2020 và diện tích trồng mới tập trung vào cao su tiểu điền. Triển vọng ngành cao su Việt Nam sẽ sản xuất được khoảng 700.000 tấn vào năm 2010 và trên 1 triệu tấn vào năm 2020.

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm theo hướng xuất khẩu ngày càng trở nên vô cùng quan trọng trong kinh doanh thương mại. Nó quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm hướng ra xuất khẩu, doanh nghiệp mới khai thác được hết lợi thế cạnh tranh của mình, thay đổi phân công lao động, thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tạo nhiều việc làm và tăng nguồn thu nhập ngoại tệ quan trọng cho đất nước.

Ngành cao su Việt Nam những năm qua

tham gia hoạt động thương mại quốc tế khá tốt. Diện tích, năng suất, sản lượng và doanh thu từ cao su đều tăng qua các năm. Các chủng loại sản phẩm ngày càng đa dạng, chất lượng đảm bảo ngày càng cao và được đông đảo khách hàng trong và ngoài nước tin cậy. Ngành cao su đã đóng góp nhiều thành tựu trong sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá của đất nước.

Tuy nhiên, tiêu thụ sản phẩm cao su còn bộc lộ một số bất cập như nhu cầu của khách hàng nhiều nhưng chưa đáp ứng đủ; diện tích trồng cao su chưa được mở rộng; giá bán phụ thuộc vào thị trường thế giới; môi trường và khả năng cạnh tranh không thuận lợi. Điều này đã làm cho sản xuất kinh doanh của ngành thiếu ổn định, không chắc chắn.

Trong bài viết này, các tác giả đưa ra một bức tranh sơ lược về tình hình sản xuất, tiêu thụ cao su Việt Nam và đưa ra một số giải pháp cơ bản nhằm khắc phục những yếu kém trong lĩnh vực này trong thời gian tới.

## 1. Tình hình tổ chức sản xuất cao su thiên nhiên.

Ở Việt Nam, sản xuất mủ cao su với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế khác nhau, song có thể tóm lược thành hai mô hình tổ chức sản xuất chính đó là các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân.

\* Lê Thị Kim Anh, Thạc sĩ, Công ty Cao su Đắc Lắc.

\*\* Ngô Thị Thuận, Phó giáo sư, Tiến sĩ, Khoa Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

*Sản xuất cao su trong các doanh nghiệp Nhà nước* bao gồm các công ty cao su và các nông trường thuộc Tổng Công ty Cao su Việt Nam, các công ty cao su của địa phương và các Công ty cao su của các đơn vị quân đội. Tính đến năm 2002, diện tích vườn cây cao su thuộc sự quản lý của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) chiếm khoảng 70% tổng diện tích cả nước. Dự kiến đến năm 2010 khu vực DNNN chiếm khoảng 45% tổng diện tích toàn ngành. Trong khối DNNN, Tổng Công ty Cao su quản lý trên 60% tổng diện tích và là đơn vị đầu ngành trong việc đổi mới công nghệ, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đầu tư thâm canh. Các doanh nghiệp do địa phương quản lý chiếm khoảng 14% tổng diện tích toàn ngành, tập trung chủ yếu ở Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ. Các doanh nghiệp quân đội chiếm khoảng 6% tổng diện tích toàn ngành.

So với các cơ sở cao su tư nhân, các doanh nghiệp nhà nước có lợi thế trong đầu tư thâm canh do được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách, có đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và có vùng nguyên liệu lớn. Do đó, có điều kiện đầu tư áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, có khả năng sản xuất các sản phẩm chế biến có chất lượng cao. Việc tổ chức sản xuất được khép kín từ khâu trồng mới, chăm sóc, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Việc quản lý sản xuất phổ biến được tiến hành dưới hình thức khoán.

*Sản xuất cao su trong khu vực sản xuất tư nhân* tồn tại dưới hai hình thức là cao su tiểu điền và trung-đại điền. Cao su tiểu điền (còn gọi là trang trại gia đình) có qui mô sản xuất nhỏ 1-10 ha/điền chủ. Chủ hộ là người trực tiếp quản lý sản xuất kinh doanh, sản phẩm chủ yếu là mủ nguyên liệu chưa qua chế biến. Cao su trung và đại điền có qui mô sản xuất trên mức tiểu điền, quản lý theo hình thức 2 cấp trở lên, sản phẩm có thể sơ chế ở mức độ thấp (mủ tời xông khói RSS) để tiêu thụ trong nước. Hiện nay, cao su tư nhân chiếm khoảng 30% tổng diện tích cao su toàn

quốc. Đây là khu vực hiện đang có nhiều lợi thế trong quản lý, chăm sóc, khai thác và hiệu quả sản xuất. Song, cao su tiểu điền cũng còn gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất nhất là vốn đầu tư, giá các yếu tố đầu vào và tiêu thụ sản phẩm. Nguồn vốn chủ yếu trong các tổ chức này là nguồn vốn vay từ ngân hàng phát triển nông nghiệp. Lượng vốn được vay tùy thuộc vào qui mô diện tích. Hiện nay, sản phẩm của các tổ chức này chủ yếu là mủ thô cung cấp cho các DNNN hoặc tư nhân làm công tác chế biến. Cao su tiểu điền rất cần Nhà nước quan tâm về giao đất giao rừng, tín dụng và khuyến nông.

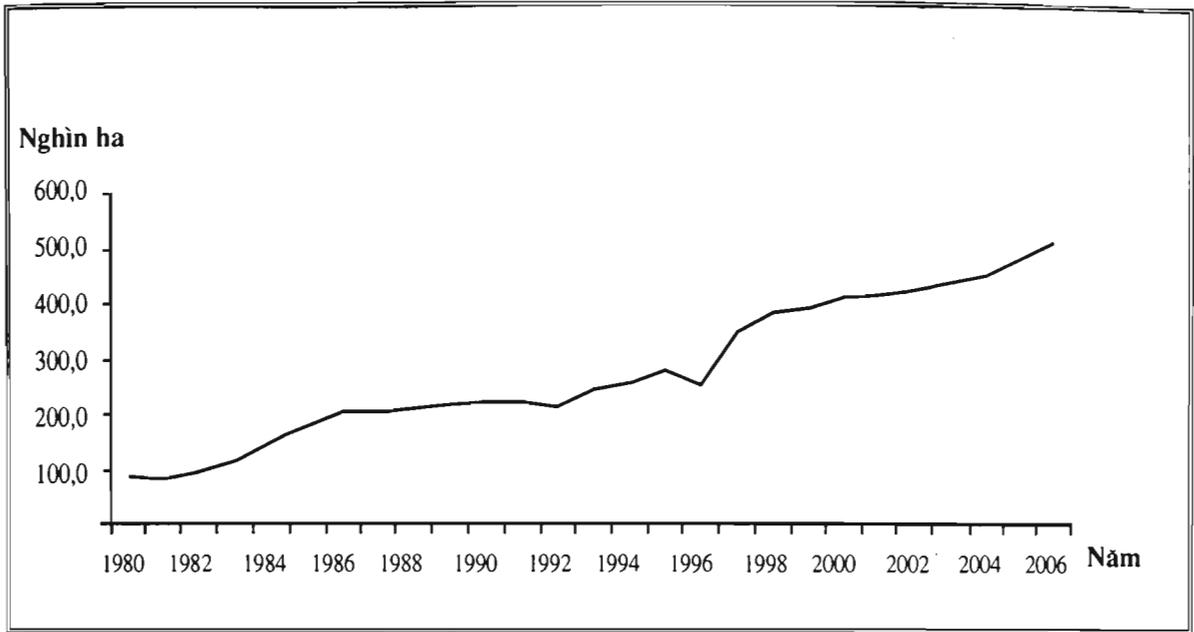
## 2. Kết quả sản xuất mủ cao su ở Việt Nam

Từ năm 1980 đến 2006 diện tích cao su nước ta đã có những bước tăng trưởng vượt bậc. Diện tích cao su cả nước tăng từ 87.700 ha (năm 1980) lên 516.100 ha vào năm 2006, bình quân hàng năm tăng hơn 16.000 ha (đồ thị 1) và mang tính đặc thù sau (xem Hình 1).

*Giai đoạn 1980-1985:* Diện tích cao su trồng mới là chủ yếu, tổng diện tích trồng mới đạt gần 100.000 ha. Ngành cao su đã từng bước đưa những tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất như: thay đổi phương pháp trồng mới, cải tiến chế độ cạo, đổi mới quy trình chế biến mủ...

Tuy vậy, chất lượng vườn cây vẫn chưa đạt yêu cầu so với thiết kế, tỷ lệ trồng stum bầu còn thấp (Đông Nam Bộ 35%, Tây Nguyên 74%); một số nơi khâu điều tra cơ bản còn yếu dẫn đến việc khai hoang không đúng đối tượng, hậu quả là nhiều nơi phải kéo dài thời gian kiến thiết cơ bản.

*Giai đoạn 1986 - 1990:* Ngành cao su đã áp dụng có hiệu quả những biện pháp tổ chức, quản lý sản xuất mới, khoán vườn cây cho các hộ gia đình, khoán số lượng và chất lượng sản phẩm sơ chế... Nhờ vậy, dù có khó khăn về vốn, ngành đã củng cố được vườn cây kém chất lượng của giai đoạn trước, đồng thời, đã phát triển thêm được hơn 41.500 ha, bình quân hàng năm tăng 1,8%.

**Hình 1. Diện tích cao su Việt Nam giai đoạn 1980 - 2006**

*Nguồn:* Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục như: việc bố trí cơ cấu giống chưa thích hợp, một số vườn cây được trồng trên tầng đất mỏng làm ảnh hưởng đến chất lượng vườn cây.

**Giai đoạn 1991 - 1996:** Do gặp khó khăn về vốn đầu tư nên diện tích vườn cây phát triển chậm, diện tích trồng mới trong cả giai đoạn đạt 33.600 ha, bình quân hàng năm tăng 8%.

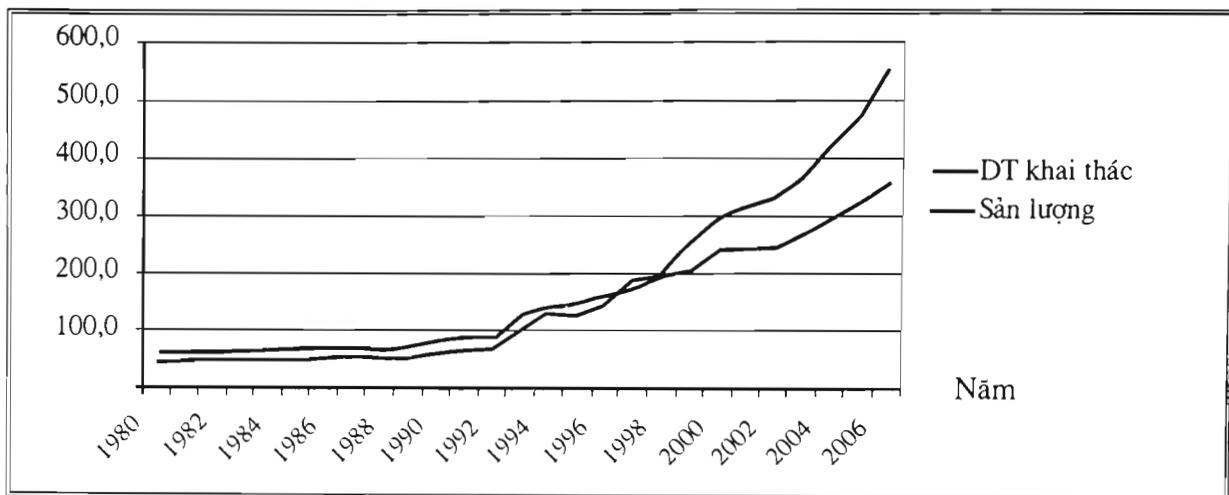
**Giai đoạn 1996 - 2006:** Trên cơ sở nhận thức một cách đầy đủ tiềm năng và hiệu quả của ngành cao su đối với việc phát triển kinh tế xã hội của đất nước, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định phê duyệt tổng quan phát triển ngành cao su Việt Nam với định hướng là phát triển diện tích cao su nước ta đạt từ 350.000-450.000 ha vào năm 2000 và đến năm 2005 là 500.000-700.000 ha. Do đó, diện tích cao su nước ta tăng lên khá nhanh, trong hơn 10 năm, tổng diện tích cao su nước ta tăng 261.900 ha, bình quân hàng năm tăng hơn 26.000 ha. Trong đó, tăng

nhanh nhất từ 1996 - 2000 với diện tích tăng bình quân hàng năm là hơn 30.000 ha, tốc độ tăng bình quân hàng năm gần 20%. Từ 2001 - 2006, diện tích bình quân hàng năm tăng chậm hơn, khoảng gần 17.000 ha, chủ yếu là phát triển cao su tiểu điền trong các nông hộ. Trong thời kỳ này, các công ty cao su quốc doanh hầu như ít đầu tư phát triển cao su do gặp khó khăn về quỹ đất.

**Về năng suất:** Từ 1980 - 1990, năng suất cao su đạt thấp, khoảng 7 tạ/ha do vườn cây đưa vào khai thác chủ yếu là diện tích trồng trước năm 1975 có chất lượng kém và một phần diện tích vườn mới được đưa vào khai thác, chưa đến tuổi thuận thực cho năng suất cao.

**Giai đoạn 1991 - 2006,** do thị trường tiêu thụ tương đối ổn định, giá bán cao, nhất là đã chú trọng công tác bảo vệ vườn cây, đầu tư các tiến bộ khoa học trong thâm canh, tăng năng suất, chống sâu bệnh trên cao su... mà năng suất vườn cây đã tăng lên rõ rệt. Năng

Hình 2. Diện tích khai thác, sản lượng cao su Việt Nam 1996 - 2006



Nguồn: Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam.

suất bình quân năm tăng từ 7,19 tạ/ha lên 15,52 tạ/ha vào năm 2006. Có nhiều công ty và nông trường đã đạt năng suất từ 2 tấn/ha trở lên trong năm 2006 như Công ty Cao su Lộc Ninh, Công ty Cao su Tây Ninh, Công ty Cao su Bình Long, Công ty Đồng Phú, Công ty Tân Biên, Công ty Phước Hòa...

**Về sản lượng:** Trong giai đoạn 1980 - 1990, sản lượng cao su chỉ tăng hơn 200 tấn, bình quân hàng năm tăng gần 20 tấn (đồ thị 2). Nguyên nhân là do diện tích khai thác ở các vườn cây già trước năm 1975 và mới trồng từ 1980 - 1985, chưa đến tuổi cho năng suất cao, điều kiện chăm sóc kém.

Năm 1996, cả nước có 1.425 tấn sản phẩm mủ cao su, tăng nhanh do vườn cây trồng mới từ những năm 1985 - 1990 đến tuổi đưa vào khai thác. Đây là vườn cây được đầu tư khá tốt, đảm bảo yêu cầu về mặt kỹ thuật và cho năng suất cao.

**Giai đoạn 1996 - 2006,** do vườn cây đến tuổi thuận thực cho năng suất cao nên sản lượng trong thời kỳ này có xu hướng tăng nhanh với mức tăng bình quân là 4.000 tấn/năm. Sản lượng cao su thiên nhiên của Việt Nam năm 2005 là 488.600 tấn năm 2007 là 601.700 tấn tăng bình quân 13,3%/ năm. Diện tích, sản lượng cao su tiêu

diễn và khu vực tư nhân tăng nhanh chóng trong một số năm gần đây. Diện tích cao su ở khu vực này năm 2005 chiếm 40,7%, năm 2007 là 43,5%.

Vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và miền Trung là những nơi có điều kiện khí hậu và đất đai phù hợp với cây cao su, nên diện tích cao su được trồng chủ yếu ở khu vực này. Trong đó, Đông Nam Bộ là khu vực truyền thống trong việc sản xuất cao su ở nước ta, được người Pháp đưa về trồng từ những năm 90 của thế kỷ XIX. Hiện nay, đây là khu vực có diện tích lớn nhất cả nước với diện tích năm 2007 là 358.200 ha, chiếm 67,72% tổng diện tích cao su cả nước, tập trung chủ yếu ở các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ở khu vực Tây Nguyên, cây cao su được trồng thử nghiệm từ năm 1923 và sau đó cây cao su phát triển khá mạnh trong giai đoạn 1960 - 1962, trên những vùng đất cao từ 400 - 600m, nhưng sau đó lại bị gián đoạn do tình hình chiến tranh gay gắt ở miền Nam. Từ năm 1977, Tây Nguyên bắt đầu lại chương trình trồng mới cao su, đầu tiên là do các nông trường quân đội, sau năm 1985 do các công ty quốc doanh và tư nhân đã tham gia trồng cao su từ năm 1992. Đến năm 2005, toàn

**Bảng 1. Tình hình sản xuất cao su Việt Nam phân theo vùng năm 2007**

Vùng sản xuất	Diện tích		Sản lượng	
	Số lượng (1000ha)	Cơ cấu (%)	Số lượng (1000ha)	Cơ cấu (%)
Đông Nam Bộ	358,33	65,20	481,12	79,96
Tây Nguyên	126,40	23,00	102,77	17,08
Duyên hải miền Trung	43,96	8,00	17,45	2,90
Phía Bắc	20,88	3,80	0,36	0,06
<b>Tổng cộng</b>	<b>549,57</b>	<b>100,00</b>	<b>601,70</b>	<b>100,00</b>

Nguồn: Vụ Kế hoạch - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

vùng đã trồng được 110.100 ha cao su chiếm 22,93% tổng diện tích cả nước và tập trung chủ yếu ở các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Kon Tum.

Ở miền Trung, trong thời kỳ trước năm 1975, để có nguồn nguyên liệu phục vụ cho nền công nghiệp ở miền Bắc, cây cao su trồng vượt trên vĩ tuyến 170 Bắc (Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hoá và Phú Thọ). Sau năm 1984, cây cao su được phát triển ở Quảng Trị, Quảng Bình trong các công ty quốc doanh. Diện tích cao su của khu vực này năm 2005 là 39.000 ha, chiếm 8,12% diện tích cả nước, chủ yếu trồng ở Nghệ An, Thanh Hoá, Quảng Bình, Quảng Trị.

Tổng diện tích cao su của 3 vùng chiếm gần 99% diện tích, các vùng khác diện tích cao su không đáng kể.

### 3. Chế biến cao su thiên nhiên và hệ thống kiểm tra chất lượng

Năm 1998, cả nước có 40 xưởng chế biến mủ với tổng công suất đạt khoảng 170.000 tấn. Do thiết bị máy móc phần lớn đã cũ và lạc hậu, nên gần đây một số xí nghiệp đã đầu tư máy móc thiết bị mới (công suất từ 6.000 đến 12.000 tấn/năm có khi lên đến 15.000 tấn/năm), nên chất lượng mủ cao su

chế biến đã đồng đều và khá ổn định, từng bước tạo ra uy tín trên thị trường thế giới.

Tính đến hết năm 2001, các nhà máy chế biến của Tổng Công ty Cao su Việt Nam đang có công suất thiết kế 258.000 tấn, thêm vào đó khoảng 30.000 tấn công suất của các công ty cao su địa phương và các nhà máy chế biến ngoài quốc doanh. Như vậy, tổng công suất thiết kế của toàn ngành cao su Việt Nam cũng lên tới khoảng 290.000 tấn/năm. Với công suất thiết kế này, nhu cầu về sơ chế mủ cao su có thể được thoả mãn.

Tuy nhiên, cao su tiểu điền đến kỳ thu hoạch tăng nhanh đồng thời nhiều vườn cây cao su nằm ở các vùng sâu vùng xa, trải dài từ Thanh Hoá đến Bình Thuận, Tây Ninh và biên giới Tây Nguyên nên hệ thống thu mua của các nhà máy chế biến chưa bao quát được hết. Trong những điều kiện đó, kênh thu mua tư nhân phát huy tác dụng, thu gom sản phẩm mủ cao su và xuất khẩu cao su nguyên liệu tươi sang Trung Quốc. Đây là thực trạng không tốt cần nghiên cứu các giải pháp quản lý.

Hiện nay, các nhà máy chế biến cao su đều đủ khả năng phục vụ lượng cao su sản

xuất trong nước và hầu hết được trang bị phòng kiểm nghiệm hiện đại để kiểm tra chất lượng sản phẩm. Phòng kiểm nghiệm tiêu chuẩn của Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam (RRIV) uỷ quyền cho các phòng kiểm nghiệm của công ty cấp giấy chứng nhận chất lượng và vận chuyển hàng hoá cao su theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 3769: 2004. Phòng kiểm nghiệm tiêu chuẩn của RRIV có chương trình kiểm tra chéo với các phòng kiểm nghiệm khác của Hiệp hội Cao su quốc tế 2 lần trong năm để kiểm tra tính chính xác của các kết quả và thiết bị. Phòng này cũng có chương trình kiểm tra chéo 3 lần trong năm với tất cả các phòng kiểm nghiệm cao su trong nước. Theo số liệu của Viện Nghiên cứu Cao su, có tới 90% lượng cao su Việt Nam đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, được phân loại và cấp giấy chứng nhận chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc gia.

Hiện nay, Việt Nam có bốn chủng loại sản phẩm cao su được chế biến để xuất khẩu như sau:

- *Cao su mủ khối khối (SVR)*: là loại cao su định chuẩn kỹ thuật Việt Nam (TSR), được Tổng Công ty Cao su Việt Nam đưa ra thị trường dưới thương hiệu CSV được sản xuất theo tiêu chuẩn Việt Nam về cao su thiên nhiên TCVN 3769 - 83. Đến năm 1995 tiêu chuẩn này được xét duyệt lại thành TCVN 3769 - 95 nhằm đáp ứng yêu cầu của nhà tiêu thụ và buộc các nhà máy của Tổng Công ty không ngừng nâng cao năng lực sản xuất, đảm bảo và duy trì chất lượng ổn định và tên gọi CSV cũng được sửa đổi thành SVR.

Nguyên liệu cao su được sản xuất chủ yếu theo công nghệ cốm, đúng theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3769 - 95 hoặc theo yêu cầu của khách hàng, bao gồm các chủng loại như: Cao su định chuẩn kỹ thuật (SVR L, SVR 3L, SVR 10, SVR 20) và cao su có độ nhớt ổn định (SVR CV 50, SVR CV60).

Đây là nhóm sản phẩm chính của ngành hàng cao su Việt Nam với sản lượng xuất khẩu năm 2005 là 476.100 tấn, chiếm 81,09% tổng sản lượng xuất khẩu. Trong đó, loại SVR 3L chiếm đại số chiếm tỷ lệ cao nhất với mức xuất khẩu năm 2005 là 287.700 tấn, chiếm 49% tổng sản lượng xuất khẩu; sản lượng xuất khẩu năm 2005 sản phẩm SVR 10, SVR 20 là 137.900 tấn, chiếm 23,48% tổng sản lượng xuất khẩu; các loại sản phẩm mủ khối khác như SVR CV, SVR CV50, SVR CV60 chiếm tỷ trọng thấp nhất trong sản lượng xuất khẩu của nhóm cao su mủ khối với tổng lượng xuất khẩu năm 2005 là 50.500 tấn, chiếm 8,6% tổng sản lượng xuất khẩu; việc sản xuất các loại sản phẩm này tùy thuộc vào yêu cầu hàng năm của khách hàng.

- *Loại mủ cô đặc (mủ kem, mủ li tâm)*: Trước nhu cầu càng tăng về mủ cô đặc trên thị trường thế giới, Tổng Công ty Cao su đã đầu tư xây dựng thêm các nhà máy chế biến mủ nước bằng công nghệ ly tâm để sản xuất ra các loại mủ li tâm HA và LA. Nhằm đảm bảo đưa ra thị trường loại mủ Latex li tâm ổn định về các thông số kỹ thuật, Tổng Công ty đã phối hợp với Tổng cục Đo lường chất lượng xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6314 - 1997 dành riêng cho các loại mủ Latex cô đặc theo công nghệ ly tâm và tạo kem. Với lợi thế có các đại điền cùng với các giống phù hợp, mủ kem ly tâm của Tổng Công ty Cao su được khách hàng trong và ngoài nước ưa chuộng để sản xuất các loại sản phẩm như găng tay y tế, bao cao su...

Khối lượng xuất khẩu loại sản phẩm này trong năm 2005 là 90.400 tấn, chiếm 15,4% tổng sản lượng xuất khẩu.

- *Loại cao su xông khói và cao su tờ đánh đồng ở nồng độ nguyên thủy (RSS hoặc ICR)*: Với điều kiện và phương pháp chế biến đặc trưng, loại sản phẩm này được ứng dụng rộng rãi trong kỹ thuật như

làm mất lớp ô tô, RSS loại đánh tờ nên ít bị bám, cường độ kéo đứt rất cao, ít bị lão hoá hơn cao su cốm, rất thích hợp cho các sản phẩm đòi hỏi tính kháng đứt cao, kháng mòn cũng như độ cứng cao. Khối lượng xuất khẩu loại sản phẩm này năm 2005 là 19.400 tấn, chiếm 3,3% tổng sản lượng xuất khẩu.

- *Cao su Crep*: Đây là sản phẩm cao su cao cấp, rất khó chế biến nên được dùng trong các sản phẩm đặc biệt đòi hỏi độ tinh khiết cao cũng như các sản phẩm trắng trong. Sản phẩm này bao gồm 2 loại Cao su Crep trắng (Pale Crep) và Crep đế dày (Sole Crep). Khối lượng xuất khẩu năm 2005 là 1.200 tấn, chiếm khoảng 0,2% tổng sản lượng xuất khẩu [12].

Bên cạnh những sản phẩm chính làm từ nhựa cây cao su thì gỗ cây cao su giai đoạn cuối vòng đời cũng là một nguồn nguyên liệu có giá trị cao cho sản xuất đồ gỗ nội thất. Sản xuất đồ gỗ cao su nội thất xuất khẩu hiện là một hoạt động đầy tiềm năng của ngành cao su Việt Nam. Nguyên liệu gỗ từ vườn cao su được thanh lý để chuẩn bị tái canh chưa đủ cung cấp gỗ cho các nhà máy chế biến gỗ trong cả nước, hàng năm có khoảng 100.000 - 120.000 m<sup>3</sup> gỗ phôi/năm được cung cấp từ vườn cao su.

#### 4. Xuất khẩu cao su thiên nhiên Việt Nam

Xuất khẩu cao su Việt Nam hiện đang đứng thứ tư thế giới, sau Thái Lan, Indonexia và Malaysia. Năm 2007 xuất khẩu 676,97 ngàn tấn tăng bình quân 10,54%/năm (Bảng 2).

Chủng loại cao su xuất khẩu nhiều nhất trong ba năm (2005- 2007 là cao su khối SVR3L. Năm 2007, cao su khối SVR3L là chủng loại xuất khẩu chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm 42,78% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước đạt 308,6 ngàn tấn, với giá trị trên 641 triệu USD tăng 11,7% về

lượng và tăng 18,8% về trị giá so với 2006 (bảng 2). Giá xuất khẩu trung bình đạt 2.078 USD/tấn tăng 6,4% so với giá xuất khẩu trung bình năm 2006. Kể đến là cao su SVR10, đạt 116,3 ngàn tấn. Loại cao su này được xuất chủ yếu sang Trung Quốc, Malaixia, Đài Loan, Hàn Quốc và Đức.

Ngoài ra, lượng xuất khẩu một số loại cao su khác cũng tăng như CSR10, CSRL, SVR5. Trong khi đó, xuất khẩu mũ cao su Latex lại giảm về lượng so với năm 2006. Loại mũ cao su này chủ yếu xuất sang các thị trường Bỉ, Hàn Quốc, Mỹ và Trung Quốc.

So với năm 2006, xuất khẩu cao su khối SVRCV60 cũng giảm về lượng. Chủng loại cao su này được xuất sang thị trường châu Âu như Đức, Pháp, Phần Lan.

*Về thị trường*: Trung Quốc là nước nhập khẩu cao su của Việt Nam lớn nhất, năm 2005 chiếm 74,69%, năm 2007 chiếm 84,02%. Hàn Quốc, Đài Loan, Đức, Nga, Mỹ nhập khẩu khoảng 3-5%. Các nước khác như: Nhật, Bỉ chiếm trên 2% (Bảng 3).

Trong năm 2007, giá xuất khẩu cao su sang hầu hết các thị trường đều tăng. Trong đó giá xuất khẩu trung bình sang Tây Ban Nha tăng mạnh nhất, tiếp đến là Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Malaysia.

Kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam trong giai đoạn 2003- 2007 tăng trưởng rất cao bình quân gần 50%/năm, nhưng chủ yếu do giá tăng còn sản lượng xuất khẩu tăng không nhiều, khoảng 10%/năm.

Tham gia xuất khẩu cao su Việt Nam năm 2007 gồm có 49 doanh nghiệp, trong đó chủ yếu là các công ty TNHH và công ty cổ phần, số lượng các doanh nghiệp nhà nước tham gia xuất khẩu năm 2007 là 11 doanh nghiệp, với chính sách khuyến khích xuất khẩu cao su của Chính phủ Việt Nam một số HTX, doanh nghiệp thương mại khác cũng tham gia xuất khẩu cao su (Bảng 4).

Bảng 2. Khối lượng sản phẩm cao su thiên nhiên xuất khẩu theo chủng loại của Việt Nam

Cao su định chuẩn kỹ thuật	Khối lượng (1000 tấn)			So sánh (%)		
	2005	2006	2007	06/05	07/06	BQ
SVR3L	254,30	280,84	308,58	110,45	109,88	110,16
SVR10	92,65	111,14	116,38	119,96	104,72	112,08
Loại khác	60,47	17,44	33,59	28,84	192,60	74,53
LATEX	51,49	86,34	82,43	167,69	95,46	126,52
CSR L	35,34	15,33	17,86	43,39	116,46	71,09
RSS 3	17,67	26,68	15,70	150,99	58,86	94,27
SVRCV60	16,09	30,16	27,58	187,52	91,41	130,93
SVR20	15,85	20,47	16,59	129,13	81,05	102,30
SVR5	5,93	9,14	11,09	154,06	121,44	136,78
SVRCV50	4,22	9,22	5,71	218,05	61,98	116,26
Khác	0	38,80	41,48		106,81	0,00
<b>Tổng</b>	<b>554,00</b>	<b>645,58</b>	<b>676,97</b>	<b>116,53</b>	<b>104,86</b>	<b>110,54</b>

Nguồn: Trung tâm Thông tin Thương mại.

Bảng 3. Khối lượng, kim ngạch xuất khẩu cao su theo thị trường của Việt Nam

Tên	Năm 2005		Năm 2006		Năm 2007	
	Lượng (tấn)	Giá trị (tr.USD)	Lượng (tấn)	Giá trị (tr.USD)	Lượng (tấn)	Giá trị (tr.USD)
Trung Quốc	413,80	581,01	456,99	827,86	465,48	914,46
Hàn Quốc	29,05	32,07	32,32	50,77	37,26	66,49
Nhật Bản	11,52	16,43	11,56	23,82	12,18	27,00
Đài Loan	22,52	32,49	22,43	44,58	31,50	66,30
Nga	19,16	26,95	20,47	41,85	18,11	38,04
Đức	20,72	28,77	30,06	58,60	28,85	58,50
Bỉ	15	17,27	12,32	18,84	11,34	15,93
Mỹ	19,22	24,75	17,36	27,87	22,50	38,49
Canada	3,031	4,38	4,04	7,90	1,75	3,72
Các nước khác	0	0	38	59,68	48	82,11
<b>Tổng</b>	<b>554,02</b>	<b>764,13</b>	<b>645,58</b>	<b>1117,20</b>	<b>676,97</b>	<b>1311,1</b>

Nguồn: Trung tâm Thông tin Thương mại.

**Bảng 4. Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su của doanh nghiệp năm 2007**

STT	Nhóm doanh nghiệp	Số doanh nghiệp	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Giá bình quân
1	Công ty trách nhiệm hữu hạn	19	190.38	379.495.580	1993,37
2	Công ty Cổ Phần	12	105.96	202.256.422	1908,85
3	Doanh Nghiệp Nhà nước	11	167.36	318.450.792	1902,82
4	Công ty liên doanh Cao su	1	23.98	46.113.740	1923,33
5	Hợp tác xã Cao su Nhật Hưng	1	6.26	11.578.411	1848,41
6	Công ty Thực phẩm miền Bắc	1	4.36	8.885.311	2038,38
7	Công ty Thương Mại	1	7.93	16.786.483	2115,77
8	Công ty Xuất Nhập khẩu Thiết bị	1	5.80	12.804.278	2204,97
9	Doanh nghiệp tư nhân	1	6.14	11.620.461	1894,13
10	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	1	34.17	66.310.119	1940,65
	<b>Cộng</b>	<b>49</b>	<b>552.34</b>	<b>1.074.301.597</b>	

*Nguồn:* Trung tâm Thông tin Thương mại.

Thị trường trong nước của sản phẩm cao su khá nhỏ bé so với thị trường xuất khẩu. Nhu cầu về sản phẩm cao su của thị trường trong nước chỉ chiếm khoảng 10-15% tổng sản lượng mủ cao su sản xuất hàng năm, (50000-60000 tấn/năm).

Các sản phẩm chế biến từ cao su tiêu thụ tại thị trường trong nước chủ yếu bao gồm: các loại sảm lốp, găng tay y tế, băng chuyên, đai, phớt dùng trong sản xuất công nghiệp, và cả một số sản phẩm được dùng trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh như các loại lốp dùng cho các máy bay MIG-21 và SU-22...

Trong cả nước có 3 doanh nghiệp nhà nước lớn sản xuất các sản phẩm từ cao su là Công ty Cao su Sao vàng, Công ty Cao su miền Nam và Công ty Cao su Đà Nẵng. Trong đó, Công ty Cao su miền Nam và Công ty Cao su Đà Nẵng thuộc Tổng Công

ty Hoá chất Việt Nam. Cùng với Công ty Sao Vàng (Bộ Công nghiệp), Tổng Công ty Hoá chất là đơn vị sản xuất các sản phẩm từ cao su lớn của cả nước.

Trong những năm gần đây, việc xây dựng các công ty liên doanh sản xuất các sản phẩm từ cao su đã tăng lên. Điều đó cũng có nghĩa là một phần sản lượng mủ cao su cũng được sử dụng nhiều hơn tại thị trường trong nước để làm nguyên liệu cho các nhà máy này. Mặc dù thị phần cao su nguyên liệu thô ở thị trường trong nước còn khiêm tốn so với thị trường xuất khẩu, nhưng nếu các công ty được đầu tư thích đáng hơn nữa thì tỷ trọng xuất khẩu cao su nguyên liệu thô sẽ giảm xuống do các sản phẩm của công nghiệp chế biến cao su phát triển và có khả năng xuất khẩu được. Việt Nam gia nhập WTO sẽ có nhiều ảnh hưởng tích cực tới việc sản xuất và xuất khẩu cao su.

**Bảng 5. Dự báo nhu cầu cao su thiên nhiên và cao su nhân tạo đến năm 2035**

Đơn vị: triệu tấn

Diễn giải	2005	2010	2015	2020	2025	2030	2035
Sản xuất vỏ xe	11.164	12.688	14.267	15.838	17.428	19.032	20.651
Sản phẩm khác	9.913	10.973	11.909	12.835	13.805	14.716	15.635
Cộng	21.077	23.661	26.176	28.673	31.233	23.748	35.286
CS. thiên nhiên (NR)	8.493	9.528	10.601	11.681	12.784	13.893	15.027
CS. nhân tạo (SR)	12.583	14.134	15.576	16.929	18.449	19.855	21.259
Cộng	21.076	23.662	26.176	28.673	31.233	33.748	36.285
Tỷ lệ NR/SR	40/60	40/60	40/60	41/59	41/59	41/59	41/59

*Nguồn:* LMC Internationl and ProForest, 5 -2005 (Rubber Eco Project of IRSG).

#### 4. Dự báo cầu cao su và các kiến nghị chính sách

Theo kết quả nghiên cứu tình hình cung-cầu cao su của Hiệp hội Cao su thế giới đến năm 2035 cho thấy, cầu cao su thiên nhiên sẽ tăng lên 2% hàng năm. Năm 2005 là 8,5 triệu tấn, nhưng đến năm 2035 cầu sẽ là 15 triệu tấn tăng gần gấp đôi năm 2005, với điều kiện dân số không tăng và ở các nước phát triển đã bảo hoà cao su thiên nhiên với tỷ lệ NR/SR là 40/60 (Bảng 5).

Trong nước, Việt Nam là một thị trường lớn tiêu thụ vỏ lốp xe đạp, mô tô do dân số cao (trên 84 triệu người) cầu cao su cho các ngành sản xuất xăm lốp xe ô tô, mô tô, xe đạp và các sản phẩm sau cao su (găng tay, nệm, dụng cụ y tế) ngày càng tăng.

Như vậy, nhu cầu sử dụng cao su ở thị trường nội địa và thế giới đều rất lớn, giá cả tăng thì đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm cần tiếp tục đặt ra. Đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm theo nghĩa không chỉ không ngừng tăng số lượng sản phẩm, mở rộng và lựa

chọn thị trường, chủng loại và khách hàng mà còn nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, thu nhiều lợi nhuận, nâng cao uy tín và vị thế của ngành.

Với quan điểm này, các khuyến nghị chính sách đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm cao su của Việt Nam là: Nhà nước nên khuyến khích đầu tư vốn, khoa học kỹ thuật và liên kết kinh tế; Ngành cao su sớm hình thành thị trường giao dịch cao su Việt Nam nhằm hỗ trợ và khuyến cáo doanh nghiệp về thông tin, diễn biến thị trường & giá cả cao su; các doanh nghiệp cần đổi mới tổ chức quản lý và không ngừng quản lý và nâng cao chất lượng.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Bộ Thương mại (2006), *Đề án phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006-2010*, Báo cáo của Bộ Thương Mại.
- 2 Hiệp hội Cao su Việt Nam (2006), *Thông tin chuyên đề* ngày 25/12/2006.
- 3 Hiệp Hội Cao su Việt Nam (2007), *Thông tin chuyên đề* ngày 25/12/2007.

- 4 Hiệp Hội Cao su Việt Nam (2008), *Thông tin chuyên đề* ngày 25/01/ 2008.
- 5 LMC International and ProForest, 5 -2005, (Rubber Eco Project of IRSG).
- 6 Nguyễn Thị Huệ (2007), *Cây cao su*, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.
- 7 Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam (2007), *Tạp chí Cao su Việt Nam*, 2007.  
Các trang web:
  - <http://www.caosuvietnam.saigonnet.vn>
  - <http://www.vinanet.com>
  - <http://www.dakruco.com>
  - <http://www.vienkinhte.hochiminhcity.gov.vn>
  - <http://vinanet.com.vn/EconomicDetail.aspx?NewsID=127543>
  - <http://www.vinanet.com.vn>, *Trích Nghiên cứu kinh tế số 341 – Tháng 10/2006*
  - <http://www.mofa.gov.vn>